



Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường trung học phổ
thông Cô Tô
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao
nhận trực tuyến

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1479 /SGDDT-KHTC
V/v thông báo kết quả thẩm tra chế
độ hỗ trợ học sinh bán trú, hỗ trợ học
phí, hỗ trợ chi phí học tập, chế độ tài
chính đối với học sinh các trường phổ
thông dân tộc nội trú học kỳ II
năm học 2022-2023

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2023

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Trung tâm Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 về Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 về Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non; Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2022 - 2023; Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2022 - 2023 theo Nghị định số 116/2016/NĐ-

CP ngày 18/7/2016; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Quyết định số 12/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1238/SGDĐT-KHTC ngày 09/5/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường các giải pháp về thẩm định hồ sơ hỗ trợ chế độ, chính sách cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên và các văn bản liên quan.

Sau khi thẩm tra hồ sơ của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo chế độ chính sách học kỳ II năm học 2022 – 2023 (*Theo các phụ lục 01, 02, 03, 04 đính kèm*).

Yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm quy định tại các văn bản nêu trên, đặc biệt lưu ý thực hiện các nội dung sau:

- Chú trọng công tác tuyên truyền chế độ chính sách, lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt lớp, các cuộc họp của nhà trường và cha mẹ học sinh để cán bộ, giáo viên, nhân viên, đặc biệt là gia đình và bản thân đối tượng thụ hưởng hiểu rõ mục tiêu, ý nghĩa của chính sách cũng như nắm bắt được quyền lợi của mình. Tuyên truyền phải được ghi biên bản làm minh chứng phục vụ quản lý và công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, ngoài ra phải được niêm yết công khai tại nơi thuận tiện để học sinh và cha mẹ học sinh dễ dàng tiếp cận, đồng thời đăng tải trên các trang mạng cộng đồng của nhà trường.

- Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên quan:

- + Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả xét duyệt chế độ chính sách, chịu trách nhiệm nếu để hình thành lợi ích nhóm, trục lợi chính sách và để xảy ra sai phạm dẫn đến thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

- + Thực hiện quy trình hỗ trợ đúng quy định, chi trả đúng, đủ chế độ cho đối tượng thụ hưởng, lập danh sách ký nhận theo đúng mẫu, trường hợp nhận thay phải có giấy uỷ quyền, nếu chuyển khoản phải có sao kê ngân hàng, tuyệt đối không bù trừ làm trái quy định dẫn đến sai phạm.

- Trường hợp thiếu kinh phí do chưa kịp hoàn thiện hồ sơ, do học sinh mới chuyển đến, các trường đề nghị bổ sung vào kỳ tiếp theo, trường hợp thừa kinh phí do học sinh nghỉ học, chuyển đi: các trường công lập huỷ bỏ theo quy định; các trường ngoài công lập báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo và nộp số tiền còn dư vào tài khoản: 3713.0.1043487.00000 của Sở Giáo dục và Đào tạo, mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh để hoàn trả ngân sách nhà nước.

- Công khai kết quả thực hiện theo quy định.

- Kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

+ Các trường công lập: Sử dụng kinh phí đã được giao dự toán năm 2023 theo Quyết định số 12/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo, quyết toán theo quy định.

+ Các trường tư thục: Gửi văn bản đề nghị tạm ứng kinh phí đề Sở Giáo dục và Đào tạo chuyển tiền chi trả chế độ cho học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo, chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế hoạch Tài chính) trước ngày 25/06/2023 để quyết toán theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, KHTC₀₃.

Người ký: Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC 01: CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ
Quy định tại Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND (Học kỳ II năm học 2022 - 2023)
(Kèm theo Công văn số 1479 ngày 13 /06/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên trường	Số HS	Mức thu học phí (nghìn đồng/tháng)					Mức hỗ trợ	Số tháng	Cộng	Ghi chú
			Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5				
	Tổng cộng	1.015						14.304.000		3.324.488.000	
1	Trường Tiểu học, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm	9	2.100					596.000	5	26.820.000	
2	Trường TH, THCS&THPT Lê Thánh Tông	28	1.600	1.740	1.920			596.000	5	83.440.000	
3	Trường TH, THCS&THPT Trần Hưng Đạo	10	720					596.000	5	29.800.000	
4	Trường TH, THCS&THPT Yên Hưng	11	890					596.000	5	32.780.000	
5	Trường THCS&THPT Chu Văn An	11	950					596.000	5	32.780.000	
6	Trường THPT Hạ Long	5	1.250					596.000	5	14.900.000	
7	Trường THPT Hồng Đức	41	1.280					596.000	5	122.180.000	
8	Trường THPT Hùng Vương	39	1.145	1.165	1.215	1.235	1.255	596.000	5	116.220.000	
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	93	1.100	1.130	1.150			596.000	5	277.140.000	
		4						596.000	6	14.304.000	
		5						596.000	9	26.820.000	
10	Trường THPT Ngô Gia Tự	27	900					596.000	5	80.460.000	
11	Trường THPT Nguyễn Bình	21	750					596.000	5	62.580.000	
12	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	11	1.400					596.000	5	32.780.000	
13	Trường THPT Nguyễn Du	224	700					596.000	5	667.520.000	
14	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	20	900					596.000	5	59.600.000	
15	Trường THPT Nguyễn Trãi	2	600					596.000	1	1.192.000	
		3						596.000	1	1.788.000	
		4						596.000	1	2.384.000	
		108						596.000	5	321.840.000	
16	Trường THPT Thống Nhất	360	800					596.000	5	1.072.800.000	
17	Trường THPT Trần Nhân Tông	65	700					596.000	5	193.700.000	

TT	Tên trường	Số HS	Mức thu học phí (nghìn đồng/tháng)					Mức hỗ trợ	Số tháng	Tổng	Ghi chú
			Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5				
18	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	6	890					596.000	5	17.880.000	
19	Trường THPT Văn Lang	11	2.370	2.400	2.500			596.000	5	32.780.000	

PHỤ LỤC 02: CHẾ ĐỘ HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC SINH KHUYẾT TẬT
Quy định tại Nghị định 116/NĐ-CP; Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND; Thông tư số 42/2013/TTLT
(Học kỳ II năm học 2022 - 2023)
(Kèm theo Công văn số 1479 ngày 13/06/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên trường	Hỗ trợ quy định theo ND 116/2016/ND-CP - Thông tư số 42/2013								Hỗ trợ quy định theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND				Tổng cộng	Ghi chú	
		Tiền ăn (đồng)				Tiền ở (đồng)				Cộng	Tiền ăn (đồng)					
		Số HS	Số tháng	Định mức	Thành tiền	Số HS	Số tháng	Định mức	Thành tiền		Số HS	Số tháng	Định mức			Thành tiền
1	Tổng cộng:	975			2.849.476.000	830			603.450.000	3.452.926.000	1.124			3.350.712.000	6.803.638.000	
2	Trường THPT Nguyễn Du	158	5	596.000	470.840.000	153	5	149.000	113.985.000	584.825.000	72	5	596.000	214.560.000	799.385.000	
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	1	3	596.000	1.788.000					1.788.000	2	3	596.000	3.576.000	5.364.000	
		1	4	596.000	2.384.000					2.384.000	1	2	596.000	1.192.000	3.576.000	
		100	5	596.000	298.000.000					298.000.000	140	5	596.000	417.200.000	715.200.000	
4	Trường THPT Chu Văn An										26	5	596.000	77.480.000	77.480.000	
5	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cường	37	5	596.000	110.260.000	37	5	149.000	27.565.000	137.825.000	116	5	596.000	345.680.000	483.505.000	
6	Trường THCS, THPT Hoành Mô	157	5	596.000	467.860.000	157	5	149.000	116.965.000	584.825.000					584.825.000	
7	Trường THPT Ba Chẽ	172	5	596.000	512.560.000	172	5	149.000	128.140.000	640.700.000	76	5	596.000	226.480.000	867.180.000	
8	Trường THPT Bình Liêu	52	3	596.000	92.976.000	52	3	149.000	23.244.000	116.220.000					116.220.000	
		96	5	596.000	286.080.000	96	5	149.000	71.520.000	357.600.000					357.600.000	
9	Trường THPT Cô Tô										19	5	596.000	56.620.000	56.620.000	
10	Trường THPT Cửa Ông										79	5	596.000	235.420.000	235.420.000	
11	Trường THPT Đầm Hà	32	5	596.000	95.360.000	32	5	149.000	23.840.000	119.200.000	9	5	596.000	26.820.000	146.020.000	
12	Trường THPT Hải Đảo	76	5	596.000	226.480.000	72	5	149.000	53.640.000	280.120.000	49	5	596.000	146.020.000	426.140.000	
		1	9	596.000	5.364.000	1	9	149.000	1.341.000	6.705.000					6.705.000	
13	Trường THPT Hải Đông	18	5	596.000	53.640.000	1	5	149.000	745.000	54.385.000	14	5	596.000	41.720.000	96.105.000	
14	Trường THPT Hoành Bồ	5	5	596.000	14.900.000	5	5	149.000	3.725.000	18.625.000	17	5	596.000	50.660.000	69.285.000	

TT	Tên trường	Hỗ trợ quy định theo ND 116/2016/ND-CP - Thông tư số 42/2013											Hỗ trợ quy định theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND				Tổng cộng	Ghi chú
		Tiền ăn (đồng)						Tiền ở (đồng)					Tiền ăn (đồng)					
		Số HS	Số tháng	Định mức	Thành tiền	Số HS	Số tháng	Định mức	Thành tiền	Số HS	Số tháng	Định mức	Thành tiền					
15	Trường THPT Lê Quý Đôn												67	5	596.000	199.660.000	199.660.000	
16	Trường THPT Lý Thường Kiệt												3	5	596.000	8.940.000	8.940.000	
17	Trường THPT Mông Dương												94	5	596.000	280.120.000	280.120.000	
													3	9	596.000	16.092.000	16.092.000	
18	Trường THPT Quảng Hà	1	1	596.000	596.000								29	5	596.000	86.420.000	87.016.000	
		42	5	596.000	125.160.000	27	5	149.000	20.115.000								145.275.000	
19	Trường THPT Quảng La	4	5	596.000	11.920.000	4	5	149.000	2.980.000	29	5	596.000	86.420.000				101.320.000	
20	Trường THPT Tiên Yên	19	5	596.000	56.620.000	19	5	149.000	14.155.000	153	5	596.000	455.940.000				526.715.000	
										1	2	596.000	1.192.000				1.192.000	
21	Trường THPT Trần Phú	2	5	596.000	5.960.000	2	5	149.000	1.490.000	125	5	596.000	372.500.000				379.950.000	
22	Trường THPT Cẩm Phả	1	9	1.192.000	10.728.000												10.728.000	Khoản 1, Điều 7, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTXXH-BTC của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Bộ trưởng Bộ LĐTB vàXH, Bộ trưởng Bộ TC quy định chính sách về giao dục đối với người khuyết tật

Khoản 1, Điều 7,
Thông tư liên tịch
số 42/2013/TTLT-T-
BGDĐT-
BLĐT BXH-BTC
của Bộ trưởng Bộ
GDĐT, Bộ trưởng
Bộ LĐTB và XH,
Bộ trưởng Bộ TC
quy định chính
sách về giao dịch
đối với người
khuyết tật

PHỤ LỤC 03: HỒ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Quy định tại Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND (Học kỳ II năm học 2022-2023)

(Kèm theo Công văn số 1479 ngày 13 /06/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Số HS	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng	816			610.350.000	
1	TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO	4	150.000	5	3.000.000	
2	TRƯỜNG THPT NGUYỄN BÌNH	4	150.000	5	3.000.000	
3	TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN	1	150.000	5	750.000	
4	TRƯỜNG THPT TRẦN NHÂN TÔNG	2	150.000	5	1.500.000	
5	TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH	1	150.000	5	750.000	
6	TRƯỜNG THPT HỒNG ĐỨC	1	150.000	5	750.000	
7	TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT LÊ THÁNH TÔNG	2	150.000	5	1.500.000	
8	TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ	1	150.000	5	750.000	
9	TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI	1	150.000	3	450.000	
		1	150.000	4	600.000	
		103	150.000	5	77.250.000	
10	TRƯỜNG THPT HẠ LONG	1	150.000	5	750.000	
11	TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH	5	150.000	5	3.750.000	
12	TRƯỜNG TH,THCS,THPT VĂN LANG	1	150.000	5	750.000	
13	TRƯỜNG THPT THÓNG NHẤT	2	150.000	5	1.500.000	
14	TRƯỜNG TH,THCS&THPT YÊN HUNG	1	150.000	5	750.000	
15	TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU	3	150.000	5	2.250.000	
16	TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG	1	150.000	5	750.000	
17	TRƯỜNG THCS - THPT CHU VĂN AN	3	150.000	5	2.250.000	
18	TRƯỜNG TH - THCS - THPT NGUYỄN BÌNH KHIÊM	1	150.000	5	750.000	
19	TRƯỜNG THPT QUẢNG LA	13	150.000	5	9.750.000	

TT	Tên đơn vị	Số HS	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
20	TRƯỜNG THPT BA CHÈ	1	150.000	5	750.000	
21	TRƯỜNG THCS VÀ THPT ĐƯỜNG HOA CƯỜNG	65	150.000	5	48.750.000	
		9	150.000	5	6.750.000	NQ21
		1	150.000	2	300.000	NQ21
22	TRƯỜNG THPT HÒN GAI	24	150.000	5	18.000.000	
23	TRƯỜNG THPT ĐÀM HÀ	44	150.000	5	33.000.000	
24	TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN	6	150.000	5	4.500.000	
25	TRƯỜNG THPT CỬA ÔNG	7	150.000	5	5.250.000	
		1	150.000	5	750.000	NQ21
26	TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ	14	150.000	5	10.500.000	
27	TRƯỜNG THPT CẨM PHẢ	9	150.000	5	6.750.000	
28	THPT HẢI ĐÀO	8	150.000	5	6.000.000	
29	THPT TIỀN YÊN	26	150.000	5	19.500.000	
30	THPT BÃI CHÁY	28	150.000	5	21.000.000	
31	TRƯỜNG THPT CÔ TÔ	1	150.000	5	750.000	
32	TRƯỜNG THPT HOÀNG HOA THẨM	3	150.000	5	2.250.000	
33	TRƯỜNG THPT HOÀNG QUỐC VIỆT	7	150.000	5	5.250.000	
34	TRƯỜNG THPT HẢI ĐÔNG	25	150.000	5	18.750.000	
		1	150.000	5	750.000	NQ21
35	TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG	14	150.000	5	10.500.000	
36	THCS THPT HOÀNH MÔ	17	150.000	5	12.750.000	
37	TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ	7	150.000	5	5.250.000	
38	TRƯỜNG THPT ĐÔNG THÀNH	7	150.000	5	5.250.000	
39	TRƯỜNG THPT ĐÔNG TRIỀU	10	150.000	5	7.500.000	
40	THPT BÌNH LIÊU	151	150.000	5	113.250.000	
41	TRƯỜNG THPT VŨ VĂN HIẾU	8	150.000	5	6.000.000	
42	TRƯỜNG THPT QUAN LẠN	1	150.000	5	750.000	

TT	Tên đơn vị	Số HS	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
43	TRƯỜNG THPT NGÔ QUYÊN	17	150.000	5	12.750.000	
44	TRƯỜNG THPT HOÀNH BÓ	14	150.000	5	10.500.000	
45	TRUNG TÂM HƯỚNG NGHIỆP VÀ GDTX TỈNH	5	150.000	5	3.750.000	
46	TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG	8	150.000	5	6.000.000	
		1	150.000	4	600.000	NQ21
47	TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN	10	150.000	5	7.500.000	
48	TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG	13	150.000	5	9.750.000	
49	TRƯỜNG THPT MINH HÀ	10	150.000	5	7.500.000	
40	TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT	6	150.000	5	4.500.000	
		2	150.000	5	1.500.000	NQ21
41	TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ	15	150.000	5	11.250.000	
42	TRƯỜNG THPT QUẢNG HÀ	62	150.000	5	46.500.000	
		1	150.000	1	150.000	
43	TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS VÀ THPT ĐOÀN THỊ ĐIỂM HẠ LONG	5	150.000	5	3.750.000	

PHỤ LỤC 04: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM 2023
(THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)

Học kỳ II năm học 2022-2023

(Kèm theo Công văn số 1479 ngày 13 /06/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số học sinh	Định mức	Đơn giá	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
A	DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH							
I	Học bổng		341				2.429.296.000	
	Học sinh khối 10 HKII	Học sinh	105		1.192.000	6	750.960.000	Năm học: 2022-2023
	Học sinh khối 11 HKII	Học sinh	135		1.192.000	6	958.360.000	
	Học sinh khối 11 HKII	Học sinh	1		1.192.000	2	2.384.000	
	Học sinh khối 12 HKII	Học sinh	101		1.192.000	6	715.200.000	
	Học sinh khối 12 HKII	Học sinh	1		1.192.000	2	2.384.000	
II	Chi khác						482.941.200	
1	Chế độ thường		258				121.600.000	Năm học: 2022-2023
	Học sinh giỏi		56		600.000		33.600.000	
	Học sinh tiên tiến		220		400.000		88.000.000	
2	Chi hoạt động văn thể						129.324.800	
a	Bảo						7.860.000	
	- Bảo Quảng Ninh	Quý	10		273.000	2	5.460.000	10 lớp * 273.000,đ x 2 quý
	- Bảo hoa học trò	Quý	10		120.000	2	2.400.000	10.lớp * 120.000,đ x 2quý
b	Chi các hoạt động vui chơi giải trí (5% học bổng)						121.464.800	
3	Chi tiền điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt:						232.016.400	
a	Tiền điện		341	25	2.200	6	112.530.000	
b	Tiền nước		341	4	14.600	6	119.486.400	
	Cộng						2.912.237.200	
	Làm tròn						2.912.237.000	
B	DÂN TỘC NỘI TRÚ TIỀN YÊN							
1	Học bổng		444				3.175.488.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số học sinh	Định mức	Đơn giá	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
	Học sinh khối 6	Học sinh	60		1.192.000	6	429.120.000	Từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2023
	Học sinh khối 7	Học sinh	59		1.192.000	6	421.968.000	
	Học sinh khối 8	Học sinh	60		1.192.000	6	429.120.000	
	Học sinh khối 9	Học sinh	59		1.192.000	6	421.968.000	
	Học sinh khối 10	Học sinh	70		1.192.000	6	500.640.000	
	Học sinh khối 11	Học sinh	69		1.192.000	6	493.488.000	
	Học sinh khối 12	Học sinh	67		1.192.000	6	479.184.000	
II	Chi khác						602.927.096	
I	Chi để thường						144.800.000	
	Học sinh xuất sắc	Học sinh	1		800.000		800.000	Cả năm học 2022-2023
	Học sinh giỏi	Học sinh	38		600.000		22.800.000	
	Học sinh tiên tiến	Học sinh	303		400.000		121.200.000	
2	Chi hoạt động văn thể						169.778.400	
a	Bảo						11.004.000	
	- Bảo Quảng Ninh	Quý	14		273.000	2	7.644.000	14 lớp * 273.000đ x 2 quý
	- Bảo hoa học trò	Quý	14		120.000	2	3.360.000	14 lớp * 120.000đ x 2 quý
b	Chi các hoạt động vui chơi giải trí (5% học bổng)						158.774.400	
3	Chi tiền điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt						288.348.696	
a	Tiền điện						147.519.000	
	HS khối 7,8,9 + khối 11,12		315	25	2.200	6	104.658.750	
	HS khối 10 + khối 6		129	25	2.200	6	42.860.250	
b	Tiền nước						140.829.696	
	HS khối 7,8,9 + khối 11,12		315	4	14.600	6	99.912.960	
	HS khối 10 + khối 6		129	4	14.600	6	40.916.736	
	Cộng						3.778.415.096	
	Làm tròn						3.778.415.000	
	TỔNG CỘNG (A+B)						6.690.652.000	

DANH SÁCH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại ND 81/2021/ND-CP

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng thuộc ND86/2015ND-CP	Đối tượng thuộc Nghị quyết 309/2020/NQ- HĐND	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ký nhận
1	Bùi Thị Thùy Dương	10A2	Khuyết tật nặng		150.000	5	750.000	
	Tổng cộng						750.000	

Kế toán


Hoàng Lệ Dung

Cô Tô, ngày 13 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phòng

DANH SÁCH NHẬN TIỀN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ số 204/NQ-HĐND VÀ NQ 248/NQ-HĐND

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường	Dân tộc	Nơi ở bán trú (1)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ký nhận
						Tại trường	Ngoài trường				
1	Vũ Đức Anh	10A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
2	Nguyễn Trung Đức	10A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
3	Nguyễn Ngọc Linh	10A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
4	Hoàng Văn Hưng	10A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
5	Nguyễn Duy Anh	10A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
6	Nguyễn Anh Tuấn	10A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
7	Nguyễn Hoàng Huyền	10A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
8	Hoàng Việt Linh	10A3	Thôn Đào Trần - Thanh Lân	60 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
9	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
10	Nguyễn Thị Thi	11A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
11	Lê Thị Thanh Thảo	11A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
12	Đào Nguyễn Nguyệt Anh	11A3	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
13	Nguyễn Viết Minh Hoàng	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Sán diu	x		5	596.000	2.980.000	
14	Nguyễn Thị Minh Thư	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
15	Nguyễn Hoàng Diễm	12A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
16	Đồng Đức Hùng	12A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	

17	Phạm Đức Việt Hưng	12A2	Thôn 3 - Thanh Lâm - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
18	Vũ Việt Nhật	12A2	Thôn 1 - Thanh Lâm - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
19	Nguyễn Thị Phong Thủy	12A3	Thôn 3 - Thanh Lâm - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		5	596.000	2.980.000	
Tổng cộng:										56.620.000	

Ghi chú:

- 19 học sinh bán trú: Hưởng 5 tháng

Cô Tô, ngày 13 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phong

Kế toán

ĐT: 0917120910

Hoàng Lệ Dung